

Số: 2575 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 01 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá khởi điểm tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất
khu đất SL1, SL2, BT1 (38 thửa) thuộc dự án Trung tâm hành chính
và khu đô thị mới thị xã Phước Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ trưởng Bộ Tư Pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024;



Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 671/TTr-STNMT ngày 24/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khu đất SL1, SL2, BT1 (38 thửa) thuộc dự án Trung tâm hành chính và khu đô thị mới thị xã Phước Long, cụ thể như sau:

1. Mục đích định giá đất

Xác định giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất.

2. Thông tin về khu đất cần định giá

- Khu đất tọa lạc tại phường Long Phước, thị xã Phước Long.
- Tổng diện tích: 12.656,0 m².
- Tổng số thửa: 38 thửa.
- Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị.

3. Kết quả xác định giá đất

a) Tổng giá trị khu đất: 85.149.640.500 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ, một trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn, năm trăm đồng*).

b) Bảng tổng hợp giá khởi điểm

STT	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
A. Cụm SL1, giáp mặt tiền đường D2 (lộ giới 20m)		2.990,3		25.073.450.500
1	SL1.2	199,5	8.335.000	1.662.832.500
2	SL1.3	199,6	8.335.000	1.663.666.000
3	SL1.4	199,6	8.335.000	1.663.666.000
4	SL1.5	199,5	8.335.000	1.662.832.500
5	SL1.6	199,5	8.335.000	1.662.832.500
6	SL1.7	199,4	8.335.000	1.661.999.000
7	SL1.8	199,5	8.335.000	1.662.832.500
8	SL1.9	199,4	8.335.000	1.661.999.000
9	SL1.10	199,4	8.335.000	1.661.999.000
10	SL1.11	199,2	8.335.000	1.660.332.000
11	SL1.12	199,2	8.335.000	1.660.332.000
12	SL1.13	199,3	8.335.000	1.661.165.500
13	SL1.14	199,2	8.585.000	1.710.132.000
14	SL1.15	199,0	8.585.000	1.708.415.000
15	SL1.16	199,0	8.585.000	1.708.415.000

B. Cụm SL2, giáp mặt tiền đường D8 (lộ giới 20,5m)		706,5		5.120.477.100
16	SL2.1 (02MT)	242,5	7.481.000	1.814.142.500
17	SL2.4	198,6	6.234.000	1.238.072.400
18	SL2.7 (02MT)	265,4	7.793.000	2.068.262.200
C. Cụm BT1		8.959,2		54.955.712.900
I. Các thửa đất tiếp giáp với mặt tiền đường N1 (lộ giới 12m)		4.984,5		29.963.606.500
19	BT1.1 (02MT)	446,0	7.041.000	3.140.286.000
20	BT1.2	393,2	5.771.000	2.269.157.200
21	BT1.12	390,7	5.656.000	2.209.799.200
22	BT1.13	394,3	5.771.000	2.275.505.300
23	BT1.14	596,4	5.656.000	3.373.238.400
24	BT1.15	395,5	5.886.000	2.327.913.000
25	BT1.16	395,9	5.771.000	2.284.738.900
26	BT1.17	396,8	5.771.000	2.289.932.800
27	BT1.18	397,2	5.771.000	2.292.241.200
28	BT1.19	398,0	5.771.000	2.296.858.000
29	BT1.20	399,0	5.771.000	2.302.629.000
30	BT1.21 (02MT)	381,5	7.605.000	2.901.307.500
II. Các thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường D1 (lộ giới 24m)		3.974,7		24.992.106.400
31	BT1.3	663,3	6.042.000	4.007.658.600
32	BT1.4 (02MT)	469,4	6.360.000	2.985.384.000
33	BT1.5 (02MT)	474,9	6.360.000	3.020.364.000
34	BT1.6 (02MT)	480,4	6.360.000	3.055.344.000
35	BT1.7 (02MT)	485,9	6.360.000	3.090.324.000
36	BT1.9 (02MT)	496,6	6.360.000	3.158.376.000
37	BT1.10 (02MT)	506,0	6.360.000	3.218.160.000
38	BT1.11	398,2	6.169.000	2.456.495.800
Tổng cộng		12.656,0		85.149.640.500
<i>Bảng chữ: Tám mươi lăm tỷ, một trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn, năm trăm đồng</i>				

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Phước Long và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, phòng: KT, TH;
- Lưu: VT.(Trung)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**19. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Anh Minh